

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **70/2026/HNGĐ-ST**.

Ngày: 21/4/2026

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: Đoàn Thông Thúy

2. Bà: Đinh Thị Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 73/2026/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2026 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2026/QĐXXST–HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị Thu H**, sinh năm 1968 (vắng mặt – có đơn)

Căn cước công dân số: 091168007361; Cấp ngày 05/02/2022

Địa chỉ: **ấp P, xã M, tỉnh An Giang**.

2/ *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hùng V**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Căn cước công dân số: 091066003624; Cấp ngày 05/8/2022

Địa chỉ: **ấp P, xã M, tỉnh An Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2026, bản tự khai ngày 10/3/2026 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H** trình bày:

Bà và ông **Nguyễn Hùng V** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Trong quá trình chung sống, bà và ông **V** có 02 người con chung là chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh ngày 20/8/1988 và anh **Nguyễn Việt C**, sinh ngày 07/02/1992. Đến năm 2002, bà và ông **V** mới đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang** (cũ), được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 348, quyển số 2 ngày 04/11/2002.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian về sau ông **V** do bị bệnh nên thường xuyên la mắng, đập phá đồ đạc trong nhà, có khi còn đánh bà **H**.

Từ năm 2019, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mặc dù bà H đã nhường nhịn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục nên bà và ông V đã sống ly thân, nay mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hùng V.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có 02 người con chung là chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Nguyễn Việt C, hiện nay các con đều đã trưởng thành, đã có gia đình riêng, tự lo cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Hùng V trình bày:*

Ông không đồng ý ly hôn với bà Võ Thị Thu H. Tuy nhiên, do hiện nay ông bị tai biến, tình trạng sức khỏe không đảm bảo nên không thể trực tiếp đến Tòa án làm việc và đề nghị được xét xử vắng mặt. Trường hợp bà H vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ngoài ra, ông không có ý kiến trình bày hay yêu cầu nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Hùng V. Bị đơn ông Nguyễn Hùng V có nơi cư trú tại xã M, tỉnh An Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Hùng V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do tình trạng sức khỏe không đảm bảo. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Võ Thị Thu H và ông Nguyễn Hùng V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đến ngày 04/11/2002, bà H và ông V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (cũ) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 348, quyển số 2. Do đó, hôn nhân giữa bà Võ

Thị Thu H và ông **Nguyễn Hùng V** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên, về sau giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt và quan điểm sống. Theo lời trình bày của bà **H**, ông **V** thường xuyên nóng tính, la mắng, đập phá đồ đạc và nhiều lần có hành vi đánh bà **H** làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Mặc dù bà **H** đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả. Từ năm 2019 đến nay, bà **H** và ông **V** đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm tạo điều kiện để vợ chồng đoàn tụ theo quy định pháp luật nhưng không đạt kết quả. Bà **Võ Thị Thu H** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cương quyết xin ly hôn. Mặc dù ông **Nguyễn Hùng V** không đồng ý ly hôn nhưng ông cũng xác định rằng, nếu bà **H** cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ sống chung với nhau, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà **Võ Thị Thu H** và ông **Nguyễn Hùng V** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà **Võ Thị Thu H** là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Nguyễn Hùng V** có 02 người con chung là chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh ngày 20/8/1988 và anh **Nguyễn Việt C**, sinh ngày 07/02/1992. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, có gia đình và cuộc sống riêng, tự lo được cho bản thân; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Võ Thị Thu H** trình bày trong thời kỳ hôn nhân không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông **Nguyễn Hùng V** không có ý kiến gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **Võ Thị Thu H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ các Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Võ Thị Thu H.**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị Thu H** được ly hôn với ông **Nguyễn Hùng V.**
2. Về con chung: Bà **Võ Thị Thu H** và ông **Nguyễn Hùng V** có 02 người con chung là chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh ngày 20/8/1988 và anh **Nguyễn Việt C**, sinh ngày 07/02/1992. Hiện nay các con đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự lo được cho bản thân, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Võ Thị Thu H** xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông **Nguyễn Hùng V** không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì được quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **Võ Thị Thu H** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 301094 ngày 05/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà **Võ Thị Thu H** đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
 - VKS nhân dân KV4 – An Giang;
 - Phòng THA DS KV4 – An Giang
 - UBND xã Mỹ Thuận, An Giang
- (KH số 348 ngày 04/11/2002 xã Mỹ Lâm, HD, KG

cũ)

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Phúc